

Lý thuyết đại diện trong nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp

 **Trần Phúc Hậu***

Nhận: 14/07/2023

Biên tập: 15/07/2023

Duyệt đăng: 10/08/2023

Tóm tắt

Lý thuyết đại diện đã được phát triển từ những năm 1967, với mục đích nghiên cứu hành vi tổ chức và tầm ảnh hưởng của các yếu tố tình huống đến các doanh nghiệp (DN). Các tác giả Armen Alchian (1965), Ross (1973), Michael Jensen và William Meckling (1976), Michael C. Jensen, Stewart C. Myers và Eugene Fama (1998) đã đóng góp rất nhiều vào việc phát triển lý thuyết đại diện trong các lĩnh vực kinh tế học, quản lý và tài chính. Học thuyết đại diện (Agency Theory) xoay quanh các câu hỏi: Tại sao chủ DN phải chia sẻ quyền lực (cho nhà quản lý) và quyền sở hữu (cho các cổ đông khác), khi biết rằng lợi nhuận thu được sẽ giảm nếu anh ta tự mình điều hành và sở hữu DN? Ai thực sự là người nắm quyền kiểm soát DN: cổ đông hay nhà quản lý? DN được tổ chức, quản lý và kiểm soát như thế nào, để đảm bảo sự ổn định trên cơ sở thỏa mãn lợi ích của các bên? Các kết quả nghiên cứu trong bài viết này sẽ góp phần cung cấp thêm cho chúng ta các định hướng và hướng đi mới cho nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán quản trị (KTQT) chi phí trong tương lai.

Từ khóa: lý thuyết đại diện, kế toán quản trị, lý thuyết nền.

Abstract

The agency theory has been developed since 1967 with the purpose of studying organizational behavior and the influence of situational factors on enterprises. Authors Armen Alchian (1965), Ross (1973), Michael Jensen and William Meckling (1976), Michael C. Jensen, Stewart C. Myers and Eugene Fama (1998) have contributed significantly to the development of agency theory in the fields of economics, management, and finance. The agency theory revolves around questions such as: Why does the owner of a business have to share power (with managers) and ownership (with other shareholders) knowing that profits will decrease if he or she were to operate and own the business alone? Who actually holds control of the business: shareholders or managers? And how is the organization managed and controlled to ensure stability based on satisfying the interests of all parties? The research findings in this article will contribute to providing new directions for future research on factors affecting management accounting costs.

Keywords: agency theory, management accounting, foundational theory.

JEL Classifications: M40, M41, M49.

1. Giới thiệu

Lý thuyết đại diện (Agency theory) còn được biết đến với những cái tên như “Lý thuyết biểu diễn” hoặc “Lý thuyết đại số biểu diễn”, là một phương pháp tiếp cận để nghiên cứu về hành vi tổ chức, tập trung vào vai trò và tầm ảnh hưởng của các yếu tố tình huống tới hoạt động của các DN. Đây là một trong những lý thuyết kinh tế quản lý nghiên cứu về mối quan hệ giữa người đại diện và người được đại diện. Lý thuyết này cho rằng, người đại diện có thể có lợi ích

riêng khác với lợi ích của người được đại diện, gây ra một mối quan hệ xung đột. Để giảm thiểu mối quan hệ xung đột này, cần thiết lập các hệ thống quản lý, phân chia trách nhiệm và đánh giá hiệu quả của người đại diện.

Quá trình phát triển của lý thuyết đại diện bắt đầu từ những năm 1930, khi các nhà kinh tế học Adolf Berle và Gardiner Means đã chỉ ra sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát trong các công

ty lớn. Sau đó, lý thuyết đại diện được phát triển thêm bởi các nhà kinh tế học khác như: Michael Jensen và William Meckling vào năm 1976, Eugene Fama, Michael Jensen và Richard Roll (1980), Jensen, M. C. (1983), Healy, P. M., & Palepu, K. G. (2001), Northcott, D., & Ford, R. L. (2011).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về KTQT thì lý thuyết đại diện cũng được đưa ra sử dụng làm nền tảng cho nhiều nghiên cứu khoa

*Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH)

học như: Hoàng Thị Thu Huyền (2018), Trần Minh Phương (2018), Đinh Thị Thu Hương (2019),... Bài viết này sẽ tổng hợp các hướng nghiên cứu về KTQT sử dụng lý thuyết đại diện làm nền tảng và đưa ra một số khuyến nghị cho các nghiên cứu trong tương lai. Ngoài phần giới thiệu, bài viết sẽ đi qua các phần sau: nội dung lý thuyết ngẫu nhiên, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, bàn luận và định hướng.

2. Nội dung lý thuyết đại diện

Theo Michael Jensen và William Meckling (1976): lý thuyết đại diện (agency theory) là một lý thuyết kinh tế quản lý nghiên cứu về mối quan hệ giữa người đại diện và người được đại diện. Lý thuyết này cho rằng, khi người được đại diện (principal) ủy quyền cho người đại diện (agent) thực hiện một số nhiệm vụ hoặc quyết định thay cho mình, thì các lợi ích của hai bên không trùng khớp và có thể dẫn đến một mối quan hệ xung đột. Lý thuyết đại diện cũng cho rằng, các chi phí đại diện (agency costs) là kết quả của mối quan hệ xung đột giữa người đại diện và người được đại diện, bao gồm chi phí giám sát (monitoring) hoặc chi phí xây dựng cơ chế khuyến khích (incentive mechanism) để đảm bảo rằng, người đại diện sẽ hoạt động đúng với lợi ích của người được đại diện. Lý thuyết đại diện được phát triển bởi Michael Jensen và William Meckling (1976) trong bài báo "Theory of The Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure". Họ đã đưa ra quan điểm rằng, khi các chủ sở hữu không

kiểm soát trực tiếp hoạt động của công ty, thì các nhà quản lý sẽ có thể tận dụng vị trí của họ để đạt được lợi ích cá nhân.

Còn Eugene Fama (1980) nghiên cứu "Agency Problems and the Theory of the Firm": về lý thuyết đại diện tập trung vào việc giải thích các vấn đề liên quan đến việc quản lý công ty và cách thức giải quyết các mâu thuẫn giữa nhà quản lý và cổ đông. Fama đã đưa ra một số khái niệm quan trọng trong lý thuyết đại diện như chi phí đại diện và cơ chế giám sát. Fama cho rằng, khi một công ty được thành lập, các cổ đông đầu tiên thường cũng là những người quản lý công ty. Tuy nhiên, khi công ty phát triển và thu hút được nhiều cổ đông khác, sự mâu thuẫn giữa quyền lợi của nhà quản lý và cổ đông bắt đầu xuất hiện. Nhà quản lý có thể sử dụng quyền lực của mình để đưa ra các quyết định có lợi cho họ nhưng không phải lúc nào các quyết định đó cũng có lợi cho cổ đông. Điều này dẫn đến việc, cổ đông cần có một cơ chế giám sát để đảm bảo rằng nhà quản lý đang làm việc vì lợi ích chung của công ty. Cơ chế giám sát có thể được thực hiện bằng cách đưa ra các quyền lợi cho cổ đông bao gồm quyền bỏ phiếu và quyền kiểm soát. Tuy nhiên, cơ chế giám sát cũng có chi phí đại diện, tức là chi phí để cổ đông thực hiện các quyền lợi của họ. Các chi phí này bao gồm chi phí tìm kiếm thông tin, chi phí phát biểu ý kiến và chi phí thực hiện các quyền lợi của mình. Do đó, một công ty cần thiết phải thiết kế cơ chế khuyến khích để đảm bảo rằng, cổ đông có đủ động lực để thực hiện các quyền lợi của mình. Tóm lại, nghiên cứu

của Eugene Fama đã đưa ra một lý thuyết đại diện về việc quản lý công ty và các mối quan hệ giữa nhà quản lý và cổ đông. Nghiên cứu này đã đưa ra những khái niệm quan trọng như chi phí đại diện và cơ chế giám sát, đề xuất cần có cơ chế khuyến khích để đảm bảo rằng cổ đông có đủ động lực để thực hiện các quyền lợi của mình.

Bài báo "Agency Theory and Management Accounting" của Michael C. Jensen (1983) trình bày lý thuyết đại diện, mối quan hệ giữa lý thuyết này và KTQT. Tác giả cho rằng, lý thuyết đại diện có thể giải thích tại sao những người quản lý thường có xu hướng tối đa hóa lợi ích của mình và làm việc để giảm thiểu rủi ro, với sự hỗ trợ của KTQT.

Theo Healy và Palepu, (2001): hợp đồng tối ưu giữa nhà quản trị với nhà đầu tư, thỏa thuận thù lao và tiền thưởng của các nhà quản trị, giải pháp dung hòa lợi ích giữa nhà quản trị DN (chủ DN) với lợi ích của nhà đầu tư bên ngoài. Những hợp đồng này thường yêu cầu DN phải sử dụng thông tin được cung cấp bởi hệ thống KTQT như: hệ thống ngân sách, thông tin kiểm soát chi phí, phân bổ các nguồn lực,... để nhà đầu tư đánh giá sự tuân thủ, cũng như những cam kết trong hợp đồng và đánh giá nhà quản trị DN có quản trị các nguồn lực của công ty gắn với lợi ích của nhà đầu tư bên ngoài.

"Stakeholder theory and managerial decision-making: constraints and implications of balancing stakeholder interests" của Mark H. Wright và James H. Davis (2003): bài báo này áp dụng lý thuyết đại diện và lý thuyết bên liên quan để nghiên cứu quyết định của các nhà

quản lý trong việc cân bằng các lợi ích của các bên liên quan. Tác giả cho rằng, vấn đề cân bằng giữa các lợi ích của các bên liên quan có thể được giải quyết thông qua việc thực hiện nhiều lựa chọn quản trị đa dạng, nhằm đảm bảo an toàn và tránh các rủi ro.

"The role of budgetary control in organizations facing strategic change" của Deryl Northcott và Robert L. Ford (2011): bài báo này nghiên cứu về vai trò của kiểm soát ngân sách trong quản lý các tổ chức, đối mặt với các thay đổi chiến lược và áp dụng lý thuyết đại diện để phân tích kết quả. Các tác giả cho rằng, kiểm soát ngân sách có thể tạo ra sự đồng thuận giữa các bên liên quan và giúp duy trì quyền lợi của các bên trong một môi trường quan hệ đại diện.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả đã dựa vào công cụ "Google scholar", để tìm kiếm các công trình nghiên cứu liên quan đến lý thuyết đại diện và KTQT bằng các từ khóa tương ứng tiếng Anh lẫn tiếng Việt như là: "Agency Theory", "Management accounting", "Lý thuyết đại diện", "KTQT". Sau đó, tác giả đã lựa chọn đọc các bài viết được xuất bản trên các tạp chí uy tín và được trích dẫn nhiều từ các nhà xuất bản danh tiếng trên thế giới như: Elsevier, American Accounting Association, Canadian Academic Accounting Association, Springer,... Từ nguồn tài liệu tham khảo trong các bài viết, tác giả đã tiếp tục sử dụng Google Scholar để tìm kiếm các công trình có số trích dẫn lớn, nhằm tăng độ tin cậy và chất lượng nghiên cứu. Đối với các công trình

tiếng Việt, tác giả đã tìm kiếm trên các tạp chí như: Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, thư viện các trường đại học có tài nguyên mở để tìm kiếm các luận văn và luận án chuyên ngành đào tạo kế toán. Ngoài ra, tác giả đã sử dụng công cụ tìm kiếm Google với từ khóa "Lý thuyết đại diện trong KTQT", để tìm kiếm các bài viết nghiên cứu sử dụng lý thuyết này trong lĩnh vực KTQT. Tác giả đã tiếp cận các bài viết được lựa chọn, thông qua việc đọc tóm tắt và sơ lược trước khi đọc chi tiết để tổng quan các vấn đề đã được nghiên cứu và đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo.

4. Vận dụng lý thuyết đại diện trong nghiên cứu KTQT

Để nâng cao năng lực cạnh tranh, một điều kiện sống còn đối với các DN là phải kiểm soát tốt chi phí và có các quyết định kinh doanh đúng đắn, điều này chỉ có được thông qua hệ thống KTQT chi phí.

Lý thuyết đại diện bắt đầu được áp dụng trong các nghiên cứu thuộc lĩnh vực KTQT những năm 1965: Armen Alchian (1965), sau đó là Ross (1973), Michael Jensen và William Meckling (1976), Michael C. Jensen, Stewart C. Myers và Eugene Fama (1998), Deryl Northcott và Robert L. Ford (2011),... Lý thuyết đại diện được coi là mô hình thống trị và là mô hình điển hình trong các nghiên cứu về KTQT. Lý thuyết đại diện cung cấp cho các học giả một khuôn khổ lý thuyết, cho việc thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực KTQT... Trong đó, đặc biệt phải kể đến nhóm các tác giả: Thomas Johnson và Robert Kaplan (1987),

Robert S. Kaplan và David P. Norton (1992) và các nghiên cứu này dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên tập trung vào những nội dung chính, như sau:

Về quá trình điều hành, kiểm soát và đánh giá hiệu quả của các hoạt động kinh doanh và quản lý

Cả 2 nhóm tác giả trên đều đã tiến hành làm rõ các câu hỏi: Làm thế nào để quản lý hiệu quả các hoạt động kinh doanh và quản lý? Làm thế nào để đánh giá và cải thiện hiệu quả của các hoạt động đó? Làm thế nào để xây dựng một hệ thống kiểm soát tài chính và tiền lương hiệu quả? Các câu hỏi này đề cập đến các vấn đề quan trọng, giúp cải thiện quá trình quản lý và tối đa hóa kết quả kinh doanh của DN.

Về phân tích chi phí và tài chính

Cũng theo nhóm tác giả này, Homas Johnson và Robert Kaplan (1987) Robert S. Kaplan và David P. Norton (1992) bàn về sự thay đổi và tối ưu hóa việc sử dụng chi phí và tài chính trong KTQT dựa trên lý thuyết đại diện.

Về phát triển chiến lược kinh doanh và quản lý rủi ro trong các quyết định kinh doanh

Cuối cùng là một phương pháp quản trị do Robert S. Kaplan và David P. Norton, giới thiệu trong cuốn sách "The Balanced Scorecard" vào năm 1992. Phương pháp này tập trung vào việc áp dụng các chỉ số hiệu quả, để định hướng cho các hoạt động kinh doanh và quản trị. Trong đó, có những nhân tố quan trọng cần được xem xét, như sau:

- Phát triển chiến lược kinh doanh: quá trình phát triển chiến lược kinh doanh là một bước quan trọng trong kế hoạch của các DN. KTQT dựa trên lý thuyết đại diện

cung cấp các thông tin và dữ liệu cho các quyết định chiến lược nhằm giúp các DN đạt được mục tiêu dài hạn của mình.

- *Đánh giá hiệu quả*: KTQT dựa trên lý thuyết đại diện cung cấp một hệ thống định danh các chỉ số hiệu quả không chỉ về mặt tài chính mà còn bao gồm các chỉ số phi tài chính, giúp các DN đánh giá hiệu quả của các hoạt động kinh doanh và quản trị hơn.

- *Quản lý rủi ro*: KTQT dựa trên lý thuyết đại diện giúp các DN đánh giá các rủi ro tiềm ẩn, trong các quyết định kinh doanh và quản trị và tạo ra các phương án xử lý rủi ro phù hợp nhất với những nhân tố này, các bước quản lý kinh doanh và quản lý chi phí sẽ trở nên hiệu quả hơn và DN có thể đạt được mục tiêu dài hạn của mình.

Kết hợp lý thuyết đại diện và KTQT, ngày càng có nhiều yêu cầu về các công cụ giám sát hành vi của người quản lý, điều này cũng đòi hỏi việc kiểm soát và giám sát chi phí quản lý. Để đạt được sự cân bằng, các DN cần xem xét cả chi phí giám sát và lợi ích. Lý thuyết đại diện mô tả cách người quản lý hành động và tác động trực tiếp đến giá trị thông tin trong quản lý kế toán. Tuy thu thập thông tin trong KTQT đòi hỏi một khoản chi phí, chúng ta cần đánh giá xem thông tin này được sử dụng ở đâu và giá trị nó mang lại cho công ty. Thông qua thông tin thu thập được, chúng ta có thể hiểu được cách người quản lý hành động trong một DN. Nếu thông tin của KTQT không thể tiết lộ hành vi này dựa trên lý thuyết đại diện, việc chi tiêu cho chi phí không hiệu quả sẽ trở thành sự lãng phí tài nguyên cho DN. Lợi

ích của lý thuyết đại diện được thấy, khi DN áp dụng các kỹ thuật trong KTQT một cách hiệu quả.

5. Bàn luận và định hướng

Bên cạnh lý thuyết đại diện, có nhiều lý thuyết khác ảnh hưởng đến tổ chức và quản lý DN như lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết hợp pháp.... Do đó, để có thể giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức DN một cách toàn diện cần phải kết hợp nhiều lý thuyết. KTQT là một phần quan trọng trong tổ chức DN và là một thành phần của hệ thống kiểm soát quản trị, nên nó cũng phải tuân thủ sự tác động của các yếu tố ngẫu nhiên đến việc thiết kế và hiệu quả hoạt động. Do đó, lý thuyết đại diện vẫn được sử dụng phổ biến trong kế toán hành vi, trong sự kết hợp với các lý thuyết khác, nhằm giải thích cho việc thiết lập hệ thống kiểm soát quản trị và hiệu quả hoạt động của DN.

Lý thuyết đại diện giải thích, cách các cá nhân được công bằng hóa trong việc ưu tiên lợi nhuận cá nhân trước lợi ích của công ty. Vấn đề về việc tách rời quyền sở hữu và quyền quản lý trong các công ty cổ phần, dẫn đến bất cân xứng thông tin và đã được quan sát bởi những nhà quản lý. Cũng chỉ ra rằng, lý thuyết đại diện cũng được áp dụng trong các lĩnh vực khác như đo lường hiệu suất, hệ thống thưởng và kiểm soát quản lý chi phí. Việc sử dụng lý thuyết đại diện có thể giúp cải thiện quản lý, đánh giá chi phí của DN và là một phương pháp hiệu quả để đảm bảo quyền lợi cho cổ đông và nhà đầu tư. Lý thuyết đại diện là nền tảng để xây dựng hệ thống kiểm tra quản lý chi phí cho từng đơn vị, bộ phận phù hợp với

cấu trúc tổ chức của DN. Bằng cách đó, thông tin chi phí được cung cấp phù hợp để kiểm soát và đánh giá hoạt động của từng bộ phận, cung cấp thông tin phù hợp cho lợi ích của các cổ đông và nhà đầu tư. Ngoài ra, lý thuyết đại diện còn là cơ sở để xây dựng các báo cáo nội bộ và đánh giá trách nhiệm phù hợp với hệ thống phân quyền trong DN. ■

Tài liệu tham khảo

- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). *Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure*. *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360.
- Fama, E. F. (1980). *Agency problems and the theory of the firm*, *Journal of political economy*, 88(2), 288-307.
- <http://links.jstor.org/sici?sici=00223808%28198004%2988%3A2%3C288%3AAPATTO%3E2.0.CO%3B2-4>.
- Jensen, M. C. (1983). *Agency theory and management accounting*. In *Accounting, organizations, and institutions: Essays in honour of Anthony Hopwood* (pp. 163-191). Cambridge University Press.
- Healy, P. M., & Palepu, K. G. (2001). *Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital markets: A review of the empirical disclosure literature*. *Journal of accounting and economics*, 31(1-3), 405-440.
- Wright, M. H., & Davis, J. H. (2003). *Stakeholder theory and managerial decision-making: constraints and implications of balancing stakeholder interests*. *Journal of Business Ethics*, 42(4), 369-382.
- Northcott, D., & Ford, R. L. (2011). *The role of budgetary control in organizations facing strategic change*. *Asia-Pacific Management Accounting Journal*, 6(1), 1-19.
- Johnson, T. H., & Kaplan, R. S. (1987). *The rise and fall of management accounting*. *Journal of Cost Management*, 1(2), 5-22.
- Kaplan, R. S., & Norton, D. P. (1992). *The balanced scorecard: Measures that drive performance*.

Harvard Business Review, 70(1), 71-79.

Kaplan, R. S., & Norton, D. P. (1992). The balanced scorecard: Measures that drive performance. Harvard Business Review, 70(1), 71-79.

Alchian, A. A. (1965). Some economics of property rights. Il Politico, 30(4), 816-829.

Ross, S. A. (1973). The economic theory of agency: The principal's problem. American Economic Review, 63(2), 134-139.

Jensen, M. C., Myers, S. C., & Fama, E. F. (1998). Agency problems and residual claims. Journal of Law and Economics, 26(2), 327-349.

Hoàng Thị Thu Huyền (2018). Lý thuyết đại diện trong quản lý chi phí và hiệu quả kinh doanh của các DN Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và phát triển. 57(3), 45-53.

Trần Minh Phương (2018). Ứng dụng lý thuyết đại diện trong KTQT tại các DN Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Huế. 129(9C), 261-271.

Đinh Thị Thu Hương (2019). Áp dụng lý thuyết đại diện vào phân tích chất lượng thông tin tài chính của các công ty đại chúng tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học xã hội và nhân văn, 35(4), 103-111.

Armen Alchian (1965). Some Economics of Property Rights. The Illustrated Journal of Aircraft, 92(2), 317-321.

Tiếp theo trang 70

Thứ hai, nhà trường, khoa cần duy trì kênh kết nối với DN, để lắng nghe phản hồi từ phía DN về thực tế sinh viên thực tập tại cơ sở. Tổ chức hội thảo khoa học gắn với chủ đề về thực hành, thực tập và DN nhằm tạo diễn đàn để các nhà khoa học, giảng viên, sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tân Trào và nhà lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan, tổ chức, DN sử dụng nguồn nhân lực có cơ hội nghiên cứu, trao đổi, phân tích, đánh giá, chia sẻ kinh nghiệm, cung cấp thêm các luận cứ khoa học, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thực hành, thực tế, thực tập của sinh viên đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay.

Về phía đơn vị thực tập

Để nâng cao chất lượng chương trình thực tập của sinh viên, chất lượng nguồn nhân lực tiềm năng, các cơ quan, tổ chức, DN cần có sự phối hợp tích cực, hỗ trợ nhà trường trong việc tiếp nhận sinh viên thực tập, tạo những điều kiện tốt nhất để thực tập sinh tiếp cận với công việc, cử người hướng dẫn sinh viên thực tập tận tình, chu đáo.

4. Kết luận

Thực hành, thực tập là một khâu quan trọng trong quá trình đào tạo sinh viên ở các trường đại học nói chung và trường Đại học Tân Trào nói riêng: giúp sinh viên củng cố và bổ sung những kiến thức lý thuyết đã học trên lớp; nâng cao kỹ năng giải quyết các vấn đề trong thực tế; xây dựng mối quan hệ khăng khít giữa nhà trường và các DN trên địa bàn, theo phương châm "Đào tạo những gì xã hội cần"; bồi dưỡng cho sinh viên lòng yêu nghề và năng lực công tác thực tế, để họ

nhảy bèn và năng động hơn trong quá trình công tác sau khi ra trường.

Những đề xuất của bài báo có thể chưa thật sự là giải pháp tốt nhất, nhưng tác giả cũng đã đưa ra được một số khuyến nghị. Mong rằng, qua đây sẽ cung cấp được những dẫn liệu quan trọng, để mỗi giảng viên, lãnh đạo khoa, nhà trường áp dụng trong quá trình triển khai giảng dạy các học phần có phần thực hành thực tập ở các cơ sở. Làm tốt hoạt động này, đồng nghĩa với việc nâng cao chất lượng đào tạo, từng bước khẳng định được thương hiệu của Trường Đại học Tân Trào.■

Tài liệu tham khảo

Dương Thị Ngọc Bích. (2020). Một số vấn đề xung quanh việc giảng dạy thực hành kế toán trong thời đại công nghiệp 4.0. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/mot-so-van--de-xung-quanh-viec-giang-day-thuc-hanh-ke-toan-trong-thoi-dai-cong-nghiep-40-71250>.

Hồng Hạnh. (2011). Nhiều bất cập trong đào tạo ngành kế toán - kiểm toán. Truy cập tại <https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/nhieu-bat-cap-trong-dao-tao-nganh-ke-toan-kiem-toan-1320733088.htm>.

Báo cáo sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học. (2009). Các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo ngày 29/10/2009.

Nguyễn Thị Huệ. (2011). Giải pháp nâng cao chất lượng thực tập của sinh viên khối ngành kinh tế", Kỷ yếu "Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học".

Nguyễn Thuý Phương. (2011). Đề xuất một số biện pháp khắc phục khó khăn trong hướng dẫn sinh viên tham gia kiến tập và thực tập tốt nghiệp, Kỷ yếu "Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học".

Lập kế hoạch để đạt được hiệu quả đối với việc tuyển thực tập sinh. (2005) Tạp chí HR Focus, ABI/INFORM Global, trang 7.

Castillo, D.E (2004). Khuyến khích sinh viên thực tập tích cực làm việc. Tạp chí Business Mexico, ABI/INFORM Global.